



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.257

CẤU TRÚC TU TỪ VÀ CHUỖI TỪ VỤNG TRONG PHẦN DẪN NHẬP BÀI BÁO NGHIÊN CỨU TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG

Đỗ Xuân Hải*

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Đỗ Xuân Hải (email: dxhai@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 07/04/2022

Ngày nhận bài sửa: 06/05/2022

Ngày duyệt đăng: 01/08/2022

Title:

Move Structure and Lexical Bundles in Vietnamese-medium Applied Linguistics Research Article Introductions

Từ khóa:

Cấu trúc tu từ, chuỗi từ vựng, khối liệu, phân tích thể loại

Keywords:

Corpus, genre analysis, lexical bundles, move structure

ABSTRACT

Prompted by a perceived gap in the literature, this article provides analyses of the move structure and lexical bundles in a corpus of 40 Vietnamese-medium research article introductions in two sub-fields of applied linguistics (viz. English Language Teaching and Pragmatics & Discourse Analysis). The selected research articles were published between 2011 and 2015 in high-quality linguistics journal domestically. The move structure analytical framework was developed based on Swales' Create A Research Space (CARS) models (1990, 2004) and with reference to the self-compiled corpus of the current study. With respect to the other theoretical construct, Biber et al.'s (1999) notion of lexical bundles was adopted. The analyses revealed a variety of move structures, and a total of 53 lexical bundles that possibly function as linguistic realizations of the moves in the corpus.

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả phân tích cấu trúc tu từ và chuỗi từ vựng trong khối liệu gồm 40 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thuộc hai lĩnh vực bộ phận của chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng (Giảng dạy tiếng Anh và Dụng học & Phân tích diễn ngôn). Những bài báo dùng để tạo khối liệu được xuất bản trong khoảng 2011-2015 trên các tạp chí Ngôn ngữ học uy tín trong nước. Mô hình phân tích cấu trúc tu từ được phát triển dựa trên các mô tả Tạo Ra Không Gian Nghiên Cứu (CARS 1990, 2004) của Swales và thực tế khối liệu của nghiên cứu. Đối với khái niệm lý thuyết còn lại, bài viết kế thừa quan niệm về chuỗi từ vựng của Biber và cộng sự (1999). Kết quả phân tích cho thấy sự đa dạng của cấu trúc tu từ trong khối liệu và có 53 chuỗi từ vựng có thể dùng để hiện thực hóa những hành động tu từ của cấu trúc này.

1. GIỚI THIỆU

Đối với những người làm nghiên cứu, việc đăng bài viết trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín là vấn đề luôn được quan tâm. Tuy nhiên, hoạt động viết bài báo cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho những nhà nghiên cứu còn ít kinh nghiệm, trong đó sử dụng ngôn ngữ học thuật phù hợp cho bài viết

là một nhân tố không thể bỏ qua. Một số nhà ngôn ngữ học ứng dụng (ví dụ: Cortes, 2013; Lin & Kuo, 2014) đã khảo sát thường nghiệm, mô tả các yếu tố ngôn ngữ hữu quan như cấu trúc tu từ và chuỗi từ vựng trong thể loại Viết học thuật có tầm quan trọng này, góp phần giải quyết khó khăn cho các nhà nghiên cứu khi viết bài báo khoa học. Bài viết này được thực hiện theo định hướng của những nhà ngôn

ngữ học ứng dụng kể trên. Nội dung nghiên cứu trình bày trong bài viết là một phần của khảo sát ở quy mô lớn hơn (Hải 2019)..

Cấu trúc tu từ (CTTT) là khái niệm bài viết kế thừa của Swales (1990, 2004) và Bhatia (1993, 2004) dùng để chỉ trật tự kết hợp của một số hành động bằng ngôn ngữ nhằm đạt được mục đích giao tiếp cụ thể của một thể loại diễn ngôn viết học thuật/nghề nghiệp. *Chuỗi từ vựng* là thuật ngữ được dịch từ cụm từ *lexical bundles*, khái niệm mà Biber et al. (1999) đặt ra để chỉ các biểu thức từ 03 đơn vị từ chính tả (chữ) trở lên, có khuynh hướng xuất hiện cùng nhau, lặp đi lặp lại trong một ngữ vực cụ thể nào đó và không nhất thiết phải có tính chất đặc ngữ hay có cấu trúc ngữ pháp hoàn chỉnh (ví dụ từ ngữ liệu nghiên cứu: *và phân tích, bài viết này nhằm, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu*).

Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu thường nghiệm CTTT và chuỗi từ vựng quan yếu trong khối liệu gồm phần dẫn nhập của 40 bài báo nghiên cứu ngành Ngôn ngữ học ứng dụng (mảng *Giảng dạy tiếng Anh, Ngữ dụng học và Phân tích diễn ngôn*) viết bằng tiếng Việt, xuất bản trong các tạp chí uy tín học thuật cao ở Việt Nam. Khảo sát văn liệu hữu quan trên phạm vi trong nước và quốc tế cho thấy đã có một số ít nghiên cứu khảo sát CTTT và chuỗi từ vựng (Cortes, 2013, Lin & Kuo, 2014; Shi, 2014; Alamri, 2017) trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu (PDNBBNC). Tuy nhiên, đến nay, chưa có công trình nào báo cáo kết quả khảo sát cùng lúc hai yếu tố ngôn ngữ này trong PDNBBNC viết bằng tiếng Việt thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng.

Bảng 1. Mô hình phân tích

Hành động tu từ	Bước thể hiện
(M1) Thiết lập lãnh địa	(S1) Trình bày tầm quan trọng của đề tài (S2) Cung cấp thông tin nền* (S3) Lược khảo văn liệu
(M2) Thiết lập môi trường thuận lợi	(S1) Chỉ ra khoảng trống (S2) Mở rộng hiểu biết về đề tài (S3) Đưa ra lời giải thích tích cực (S4) <i>Nêu lên bất cập hay sự không tương ứng</i>
(M3) Trình bày nghiên cứu hiện tại	(S1) Trình bày mục đích/Mô tả nghiên cứu (S2) Nêu giả thuyết/câu hỏi nghiên cứu (S3) Thông báo kết quả chính của nghiên cứu (S4) Giới thiệu nội dung tiếp theo (S5) Làm rõ thuật ngữ/khái niệm (S6) <i>Đưa ra quan điểm/ý kiến tranh luận</i> (S7) <i>Biện minh cho một lựa chọn của nghiên cứu</i> (S8) <i>Đề xuất/Gợi ý từ nghiên cứu</i>

Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống này trong văn liệu.

Hai câu hỏi dưới đây đóng vai trò định hướng cho nghiên cứu:

1. Những CTTT nào được sử dụng trong khối liệu?
2. Những chuỗi từ vựng nào (trong mối tương quan với hành động tu từ) được sử dụng trong khối liệu?

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình phân tích

Mô hình phân tích được xây dựng sau khi xem xét kỹ các mô hình CARS của Swales (1990, 2004) và tham chiếu khối liệu thực tế của nghiên cứu. Theo đó, CTTT của PDNBBNC được hình dung là một cấu trúc tầng bậc với hai cấp độ là *hành động tu từ* và *bước thể hiện*. Ở cấp độ hành động tu từ, chúng tôi kế thừa cách phân loại và tên gọi từ công trình của Swales (2004): *Thiết lập lãnh địa* (M1), *Thiết lập môi trường thuận lợi* (M2) và *Trình bày nghiên cứu hiện tại* (M3). Dưới cấp độ này là cấp độ bước thể hiện, bao gồm những hành động giao tiếp cụ thể hơn, có số lượng nhiều hơn, giúp hiện thực hóa các hành động tu từ. Trong mô hình phân tích (**Bảng 1**), những bước thể hiện được in nghiêng là mới so với mô tả CARS 1990 và CARS 2004. Bước thể hiện được đánh dấu * ở cuối tên gọi là được điều chỉnh, làm rõ hơn so với mô tả của Swales (1990).

Hành động tu từ M1 (*Thiết lập lãnh địa*) nhằm thiết lập một bối cảnh trong thế giới nghiên cứu/thế giới thực hoặc giới thiệu một đề tài khái quát, làm nền cho việc giới thiệu đề tài nghiên cứu cụ thể, sẽ giới thiệu trong hành động tu từ M3 (*Trình bày nghiên cứu hiện tại*) của PDNBBNC. Hành động này được hiện thực hóa bằng một hay tất cả những bước thể hiện sau: *Trình bày tầm quan trọng của đề tài* (S1), *Cung cấp thông tin nền* (S2), và *Lược khảo văn liệu* (S3).

Trong bước thể hiện M1S1 (*Trình bày tầm quan trọng của đề tài*), tác giả bài báo giới thiệu một đề tài khái quát, có tầm quan trọng, được chú ý nhiều trong thế giới nghiên cứu hay thế giới thực. Đề tài được giới thiệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu cụ thể trình bày trong hành động tu từ M3 của bài viết. Hình thức trích dẫn có thể dùng với bước thể hiện này.

Khối liệu của nghiên cứu cho thấy một số biểu thức đánh dấu bước thể hiện M1S1, bao gồm: *câu nói quan trọng, vai trò quan trọng, yêu cầu bức thiết, thành tố không thể thiếu, mối quan tâm lớn, hết sức quan tâm*. Một số ví dụ về bước thể hiện M1S1 trong khối liệu được dẫn ra dưới đây:

(1) Ấn dụ và các nghiên cứu về ấn dụ từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận đã trở thành một trong những vấn đề được nhiều nhà ngôn ngữ học hết sức quan tâm gần đây. (V07)

(2) Quảng cáo (QC) là một phần không thể thiếu của nền kinh tế hiện đại. Nó có vai trò quan trọng đối với cả nhà sản xuất và người tiêu dùng. (V35)

Trong những ví dụ minh họa cho bước thể hiện M1S1, cũng như trong những ví dụ minh họa cho những bước thể hiện khác, phần gạch dưới là dấu hiệu ngôn ngữ giúp xác định bước thể hiện. Ký hiệu [R] thay thế cho trích dẫn tài liệu đã được lược bỏ. Các ký hiệu V và chữ số (ví dụ: V07, V38) nằm trong ngoặc đơn ở cuối mỗi ví dụ chỉ số thứ tự của phần dẫn nhập trong khối liệu.

Đối với bước thể hiện M1S2 (*Cung cấp thông tin nền*), tác giả bài báo trình bày một số kiến thức nền để giúp độc giả hiểu thêm về đề tài được giới thiệu, bao gồm hiểu biết có liên quan đến đề tài được thừa nhận rộng rãi trong giới chuyên môn hay kiến thức về bối cảnh văn hóa, xã hội, giáo dục, dân tộc, địa lý... mà trong đó nghiên cứu cụ thể của tác giả được thực hiện. Ngoài ra, một số thuật ngữ/khái niệm có thể được giải thích. Khác với bước thể hiện M1S1 (*Trình bày tầm quan trọng của đề tài*) ở trên và bước thể hiện M1S3 (*Lược khảo văn liệu*), bước thể hiện M1S2 không bao gồm hình thức trích dẫn.

Có một số biểu thức giúp xác định bước thể hiện này trong khối liệu, bao gồm: *có nghĩa là, được coi là, có thể thấy, một công cụ, với chức năng*. Sau đây là ví dụ cho bước thể hiện M1S2:

(1) Thông tin qua ngôn ngữ quảng cáo vừa giúp đáp ứng nhu cầu tiếp cận sản phẩm trong thị trường của khách hàng (là những người mua hàng hoặc thụ hưởng lợi ích) đồng thời tăng cường năng lực xúc tiến và thúc đẩy. Điều này có nghĩa là thông tin quảng cáo không chỉ để “giới thiệu” mà còn được sử dụng như “công cụ” để can thiệp làm thay đổi nhận thức khách hàng (từ chỗ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ ít quan tâm đến yêu thích) qua đó tăng cường khả năng lựa chọn của khách hàng đối với một loại hàng hóa cụ thể. (V04)

(2) Như đã biết, theo các phương pháp dạy học trước đây, bao gồm phương pháp Ngữ pháp - dịch và phương pháp nghe nhìn, lỗi người học mắc phải thường được coi là không mong muốn và không được chấp nhận. (V22)

Trong bước M1S3 (*Lược khảo văn liệu*), tác giả bài báo đề cập và tóm tắt một số nội dung quan trọng trong những công trình đã công bố, có liên quan đến đề tài cụ thể của tác giả. Tác giả có thể tóm tắt những kết quả đã đạt được của các nghiên cứu đã công bố, nêu vấn đề đề tài nghiên cứu, trọng tâm nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận của nghiên cứu và các ý kiến tranh luận. Tác giả còn có thể trình bày suy luận và bình luận về những nội dung được lược khảo.

Trong khối liệu, yếu tố hình thức giúp xác định bước thể hiện này bao gồm hình thức của trích dẫn (tên tác giả và năm xuất bản hay ký hiệu thay thế cho trích dẫn), biểu thức báo hiệu nội dung trích dẫn là từ công trình nghiên cứu trước đó (ví dụ: [R] khẳng định, [R] cho rằng, theo quan điểm của [R], công trình nghiên cứu, nhiều nhà nghiên cứu, trong các nghiên cứu). Dưới đây là ví dụ cho M1S3:

(1) Gardner [R] cho rằng, động lực học một tiếng nước ngoài có thể được miêu tả như một tổng thể phức tạp, liên quan đến sự nỗ lực và niềm khao khát, cũng như thái độ tích cực đối với việc học ngoại ngữ. (V14)

(2) Đã có không ít công trình nghiên cứu ở nước ngoài thảo luận về tầm quan trọng của việc dạy các biểu thức rào đón trong quá trình giảng dạy tiếng Anh. Theo quan điểm của Stubbs [R], sự thiếu hiểu biết về các biểu thức rào đón cũng như cách sử dụng chúng trong quá trình giao tiếp sẽ thể hiện sự thô lỗ của người tham thoại. Hyland [R] tiếp tục khẳng định người học tiếng Anh cần phải được làm quen

với các biểu thức rào đón trong tiếng Anh ngay từ giai đoạn bắt đầu học. (V33)

Với hành động tu từ M2 (*Thiết lập môi trường thuận lợi*), tác giả bài báo chỉ ra rằng trong nền bối cảnh nghiên cứu đã giới thiệu trong hành động tu từ M1, có một môi trường thuận lợi cho nghiên cứu của tác giả. Môi trường này được thiết lập nhờ vào việc thiếu vắng công trình nghiên cứu về đề tài hoặc hạn chế trong một số nghiên cứu đã công bố (M2S1). Môi trường này còn được tạo ra khi nghiên cứu mà tác giả thực hiện có đóng góp thêm vào hiểu biết khoa học của đề tài (M2S2), có đóng góp tích cực khác (M2S3), giúp giải quyết một bất cập hay chú ý đến một sự không tương ứng trong thế giới thực hay được ghi nhận trong văn liệu (M2S4). Chi tiết hơn cho các bước thể hiện này được mô tả dưới đây:

Trong bước thể hiện M2S1 (*Chỉ ra khoảng trống*), tác giả bài báo chỉ ra sự thiếu vắng các nghiên cứu có hướng tiếp cận mà tác giả thực hiện, thể hiện qua một số biểu thức như *rất hiếm nghiên cứu, chưa có nghiên cứu nào, được ít người khám phá, chưa có ai đề cập tới*. Nếu đã có một số đề tài hữu quan được thực hiện thì tác giả chỉ ra hạn chế trong những nghiên cứu được đề cập đến thông qua những biểu thức có hàm ý đánh giá tiêu cực như cụm từ *chưa có một nghiên cứu nào có thể cung cấp những bằng chứng có tính hệ thống hơn*.

(1) Các nghiên cứu trước đây cho thấy, rất hiếm nghiên cứu đã được tiến hành có xem xét về cảm nhận và quan điểm từ phía người học, về trải nghiệm thực tế của họ với HCT [R]. (V18)

(2) Tuy nhiên cho đến nay chưa có một nghiên cứu nào có thể cung cấp những bằng chứng có tính hệ thống hơn, từ góc độ ngôn ngữ học, về xu hướng biểu hiện của cái tôi tương trợ của người Việt, cũng như mức độ biểu hiện của nó. (V27)

Khác với M2S1, trong bước thể hiện M2S2 (*Mở rộng hiểu biết về đề tài*), tác giả bài báo không nêu lên hạn chế trong các nghiên cứu đã công bố mà cho thấy đề tài vẫn chưa được hiểu biết rõ ràng, cần được tìm hiểu thêm. Biểu thức ngôn ngữ giúp chỉ ra điều này là *vấn đề cần phải làm rõ hơn và vẫn chưa được thống nhất*.

(1) Tuy nhiên, khi nghiên cứu cặp thoại đã nảy sinh một số vấn đề cần phải làm rõ hơn như khái niệm cặp thoại trong Việt ngữ, đơn vị cấu tạo cặp thoại, ranh giới cặp thoại trong hội thoại... (V19)

(2) Các khía cạnh như phản hồi nên tập trung vào vấn đề gì, làm thế nào để hoạt động phản hồi bài viết trở nên có hiệu quả, giáo viên có thể làm gì để

có những tác động tích cực đến hoạt động phản hồi nói chung và đến quá trình dạy viết nói riêng...vẫn chưa được thống nhất. (V21)

Trong bước M2S3 (*Đưa ra lời giải thích tích cực*), tác giả bài báo trình bày sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu nhưng không phải vì các lý do như ở trong các bước thể hiện M2S1 (thiếu vắng nghiên cứu về đề tài, hạn chế trong những nghiên cứu trước đó) và M2S2 (đề tài nghiên cứu vẫn chưa được hiểu biết rõ ràng, còn gây tranh luận). Biểu thức ngôn ngữ giúp xác định bước này là từ *cần thiết* và ngữ cú mở đầu bằng từ *để, vì hay nên*.

(1) Vì mời và rủ là hai hành động được xếp liền nhau, tức là mức độ cầu gần giống nhau nên việc nhận diện và phân biệt chúng ở hình thức và hình thức biểu hiện là rất cần thiết nhằm giúp cho việc sử dụng ngôn từ đạt hiệu quả mong muốn. (V01)

(2) Chính vì văn hóa Việt – Mỹ có sự khác biệt rất rõ rệt trong hành vi phê bình nên việc tìm hiểu các yếu tố biểu thái trong hành động ngôn từ phê bình trong hội thoại Việt – Mỹ là cần thiết. (V37)

Trong bước thể hiện M2S4 (*Nêu lên bất cập hay sự không tương ứng*), tác giả nêu lên một bất cập, khó khăn, thách thức hay một hiện tượng không tương ứng (mismatch), mang hàm ý tiêu cực trong thực tế đời sống/nghề nghiệp mà tác giả quan sát được hoặc chú ý đến trong văn liệu. Một số biểu thức ngôn ngữ giúp xác định bước này trong khối liệu bao gồm các cụm từ như *bộc lộ những khó khăn và hạn chế, gặp khó khăn, gặp một số trở ngại, những thách thức và rất nhiều khó khăn*.

(1) Trong rất nhiều khó khăn sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội gặp phải khi học tiếng Anh, ngữ danh từ dài và phức tạp luôn là một thách thức đối với họ, không chỉ trong giao tiếp bằng tiếng Anh mà cả khi họ đọc các bài khóa trong giáo trình hoặc trong một số tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh. (V09)

(2) Trong bốn kỹ năng cơ bản: Nghe, Nói, Đọc, Viết, nhiều sinh viên gặp khó khăn với môn Viết, đặc biệt là kỹ năng viết tiếng Anh theo phong cách học thuật, hay còn gọi là hàn lâm (academic writing). (V28)

Trong hành động tu từ M3 (*Trình bày nghiên cứu hiện tại*), tác giả thông tin về đề tài cụ thể mà tác giả thực hiện. Trong mô hình phân tích của nghiên cứu, hành động tu từ này có số lượng bước thể hiện nhiều nhất (9 bước thể hiện).

Trong bước thể hiện M3S1 (*Trình bày mục đích/Mô tả nghiên cứu*), tác giả cho biết nghiên cứu được thực hiện để làm gì hay mô tả ngắn gọn về nghiên cứu được tiến hành. Một số dấu hiệu ngôn ngữ giúp xác định bước này là những biểu thức như *bài viết này nhằm nghiên cứu, mục đích của công trình này là, chúng tôi thu thập, nghiên cứu này khảo sát và nghiên cứu này được tiến hành*.

(1) Bài viết này nhằm nghiên cứu tính hiệu quả của các loại chơi chữ khác nhau trong quảng cáo ở Việt Nam. (V13)

(2) Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, nghiên cứu này khảo sát ảnh hưởng của thói quen sử dụng tiếng Việt đến cách viết tiếng Anh học thuật của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), từ đó có thể có những khái quát rộng hơn đối với sinh viên Việt Nam nói chung. (V28)

Trong bước M3S2 (*Nêu giả thuyết/câu hỏi nghiên cứu*), tác giả bài báo cho biết giả thuyết nghiên cứu hay câu hỏi nghiên cứu của đề tài là gì. Trong khối liệu, những dấu hiệu giúp xác định bước này là hình thức câu hỏi và những biểu thức như *câu hỏi đặt ra là, là gì, như thế nào, ra sao và phỏng đoán*.

(1) Cơ sở lí luận cho phép chúng ta phỏng đoán rằng trong nền văn hóa Việt tồn tại xu hướng cái tôi tương trợ sẽ nổi trội hơn cái tôi độc lập và xu hướng này có thể được quan sát qua hành vi giao tiếp ngôn ngữ của người Việt. (V27)

(2) ... chúng tôi tiến hành khảo sát việc sử dụng biểu thức rào đón trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trường Đại học Thăng Long với hai câu hỏi đặt ra là: (1) Trong quá trình giao tiếp bằng tiếng Anh các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh có sử dụng biểu thức rào đón không và (2) Nếu sinh viên sử dụng các BTRĐ thì các biểu thức nào là phổ biến nhất và tại sao. (V33)

Trong bước M3S3 (*Thông báo kết quả chính của nghiên cứu*), tác giả bài báo nêu lên một hay một số kết quả quan trọng mà nghiên cứu thu được. Dấu hiệu ngôn ngữ giúp xác định bước này bao gồm: *chúng tôi thấy, chúng tôi nhận thấy, khảo sát cho thấy, kết quả nghiên cứu cho thấy*.

(1) Bước đầu, khảo sát cho thấy có sự chênh lệch trong năng lực giao tiếp và các kĩ năng ngôn ngữ đầu vào của các nhóm SV. Các nhóm này cũng có các nhu cầu học tương đối khác nhau. (V10)

(2) Qua phân tích tư liệu, chúng tôi thấy các biện pháp tu từ ngữ pháp để tạo nên các hiệu ứng trong ngôn ngữ QC được sử dụng có tỉ lệ rất cao. (V35)

Trong bước thể hiện M3S4 (*Giới thiệu nội dung tiếp theo*), tác giả liệt kê nội dung/những nội dung quan trọng sẽ được trình bày tiếp theo trong bài báo. Dấu hiệu ngôn ngữ giúp xác định bước thể hiện này bao gồm các biểu thức *trước hết ...sau đó ... cuối cùng ..., chúng tôi bắt đầu ... sau khi ..., trong các phần tiếp theo của bài viết, dưới đây là ...*

(1) Dưới đây là kết quả khảo sát cụ thể của chúng tôi đối với hướng dẫn viên du lịch tỉnh Thanh Hóa. (V11)

(2) Chúng tôi bắt đầu bằng việc khái quát một số vấn đề lí luận liên quan đến dạy học tiếng Anh chuyên ngành, làm cơ sở lí thuyết cho việc phân tích thực trạng. Sau khi mô tả và phân tích thực trạng về dạy học tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên nghệ thuật, chúng tôi đưa ra một số gợi ý sự phạm nhằm góp phần cải thiện hiệu quả dạy học tiếng Anh chuyên ngành nghệ thuật. (V15)

M3S5 - *Làm rõ thuật ngữ/khái niệm*: Trong bước thể hiện này, tác giả định nghĩa hay giải thích rõ hơn thuật ngữ/khái niệm quan trọng được sử dụng trong bài viết. Tác giả cũng có thể mô tả bối cảnh cụ thể trong đó có đối tượng nghiên cứu của đề tài (ví dụ: mô tả chi tiết môn học mà trong đó có đối tượng nghiên cứu của đề tài). Dấu hiệu ngôn ngữ giúp xác định bước thể hiện này trong khối liệu là biểu thức có chứa các vị từ *gồm hay là* và kết cấu C-V *chúng tôi quy ước*.

(1) Chúng tôi quy ước các kí hiệu viết tắt như sau:

TTNP1 = Tổng số các biện pháp, phương tiện tu từ ngữ pháp trong QC tiếng Việt.

TTNP2 = Tổng số các biện pháp, phương tiện tu từ ngữ pháp trong QC tiếng Anh. (V35)

(2) Ngữ đoạn mở đầu thường gồm các phát ngôn chào hỏi thuần túy và các hành động phát ngôn chào hỏi phụ trợ. (V36)

Trong bước M3S6 (*Đưa ra quan điểm/ý kiến tranh luận*), tác giả bài báo nêu lên quan điểm/ ý kiến của mình để ủng hộ hay phản bác một nội dung/ý kiến khác giới thiệu trước đó. Trong khối liệu, biểu thức ngôn ngữ đánh dấu bước thể hiện này là các kết cấu C-V như *bài viết cho rằng* và *bài viết nêu rõ quan điểm ủng hộ*.

(1) ... bài viết nêu rõ quan điểm ủng hộ ý kiến ứng dụng đường hướng HCT kết hợp đan xen GDNNGT như là những phương pháp cơ bản chủ đạo trong dạy ngoại ngữ nói chung, và dạy tiếng Anh tại Việt Nam nói riêng. (V18)

(2) Trong bối cảnh đó, bài viết cho rằng, hai chương trình nói trên là chưa đủ để giáo viên có thể thực hiện các chức năng giao tiếp và giảng dạy thông thường trong các lớp học tiếng Anh tại Việt Nam. (V38)

Trong bước thể hiện M3S7 (*Biện minh cho một lựa chọn của nghiên cứu*), tác giả đưa ra lý lẽ ủng hộ việc lựa chọn một cơ sở lý thuyết hay phương pháp nghiên cứu của đề tài. Biểu thức ngôn ngữ giúp xác định bước thể hiện này mở đầu bằng các liên từ biểu đạt quan hệ ngữ nghĩa có tính chất thuyết minh giữa các mệnh đề trong khúc đoạn hữu quan như *mặc dù ... nhưng ... nên và vì*.

(1) Mặc dù kỹ năng viết có những đặc trưng riêng nhưng nó cũng liên quan đến các kiến thức ngôn ngữ chung và các kỹ năng giao tiếp khác nên khảo sát phải thực hiện trên một nền tảng thể phân tích nhu cầu học tiếng Anh của SV. (V10)

(2) Sở dĩ chúng tôi chọn ba động từ trên [*kêu, hô, la*] là vì:

Tần số xuất hiện của những động từ này trong câu hỏi – đáp của người miền Tây Nam Bộ rất cao, chiếm 87% (làm tròn) trên tổng số 300 câu mà chúng tôi thu thập được.

Nhóm từ này thể hiện rất rõ thói quen và trên hết là văn hóa trong lời ăn tiếng nói của người miền Tây Nam Bộ. (V06)

Trong bước M3S8 (*Đề xuất/Gợi ý từ nghiên cứu*), tác giả trình bày trực tiếp hoặc cho biết bài viết sẽ bao gồm ý kiến gợi ý hay đề xuất từ kết quả nghiên cứu của đề tài. Trong khối liệu, có một số biểu thức giúp xác định ý nghĩa này như *giải pháp nhằm, đưa ra một số đề xuất, đưa ra một số gợi ý, và ngữ động từ bắt đầu bằng động từ tình thái cần*.

(1) Vì vậy, cần thiết kể các chương trình giảng dạy phù hợp với từng nhóm SV và thực hiện một số giải pháp nhằm đảm bảo mục tiêu, nhu cầu đào tạo đầu ra cho đối tượng người học. Ngoài ra, cần áp dụng các nội dung, hoạt động dạy – học sao cho đảm bảo chuẩn đó trong điều kiện ngữ cảnh dạy – học cho phép. (V10)

(2) Từ những kết quả khảo sát, chúng tôi xin đưa ra một số gợi ý cho bạn đọc nói chung và cho những người có nhu cầu viết và đọc những bài tạp chí chuyên ngành kinh tế nói riêng. (V25)

2.2. Xây dựng khối liệu

Khối liệu phân tích gồm 40 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm thuộc các mảng nghiên cứu *Giảng dạy tiếng Anh, Dụng học và Phân*

tích diễn ngôn, được viết bởi một tác giả duy nhất và xuất bản trong khoảng thời gian 2011-2015 trên các tạp chí uy tín trong lĩnh vực ngôn ngữ học ở trong nước. Ranh giới dùng để xác định phần dẫn nhập là toàn bộ phần văn bản nằm trong mục *Dẫn nhập, Mở đầu*, hay *Đặt vấn đề* của bài viết. Trong trường hợp bài báo bao gồm nhiều tiểu mục được đánh số (như 1, 2, 3) thì phần văn bản được chọn là phần tiểu mục được đánh số nằm ở vị trí đầu tiên. Nếu trong phần dẫn nhập mà tác giả có sử dụng một số tiểu mục và trước các tiểu mục này còn có một phần văn bản khác thì phần văn bản này sẽ được chọn để xây dựng khối liệu và các phần tiểu mục sẽ không được lựa chọn (Ozturk, 2007; Hirano, 2009). Những tạp chí được lựa chọn để xây dựng khối liệu là *Ngôn ngữ, Từ điển học & Bách khoa thư, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* và *Ngôn ngữ & đời sống*.

Dựa trên những tiêu chí đã trình bày ở trên, chúng tôi đã tìm được 52 bài báo thỏa mãn những yêu cầu đặt ra. Để đảm bảo tính đại diện của khối liệu, nếu số bài báo tìm được từ mỗi tạp chí là từ 05 trở xuống thì tất cả các bài viết được chọn. Đối với những tập hợp bài báo còn lại, bài do tác giả có học vị Tiến sĩ viết được ưu tiên chọn trước, tiếp đến mới lựa chọn ngẫu nhiên từ tập hợp bài báo cho đến khi đạt kích cỡ khối liệu đặt ra. Cách lựa chọn này nhằm tăng cường chất lượng khoa học của bài báo trong khối liệu. Thông tin về khối liệu được trình bày trong **Bảng 2**.

Bảng 2. Thông tin về khối liệu

Tên tạp chí	Số bài báo tìm được	Số bài báo chọn
Ngôn ngữ	18	17
Từ điển học & Bách khoa thư	2	2
Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội	3	3
Ngôn ngữ & đời sống	29	18
Tổng	52	40

Tập hợp văn bản phân tích của nghiên cứu thuộc loại hình khối liệu chuyên biệt hóa (specialized corpus) vì chỉ bao gồm một thể loại duy nhất là PDNBNC thường nghiệm thuộc một số mảng nghiên cứu của một chuyên ngành trong một khoảng thời gian cụ thể (Gavioli, 2005; Gollin-Kies et al., 2015). Nhờ vào tính chất tương đối đồng nhất, giới hạn vào chỉ một loại văn bản cụ thể, khối liệu chuyên biệt hóa không nhất thiết phải quá lớn mới được xem là đủ điều kiện cho kết quả khảo sát có giá trị (Loi, 2010; Sheldon, 2011), nhất là khi việc phân tích văn bản vẫn còn phải thực hiện thủ công

(Basturkmen, 2014) và dựa trên việc xác định ý nghĩa của từng khúc đoạn văn bản. Nhận xét tổng quan về kích cỡ khối liệu thường xây dựng để phân tích CTTT và đặc điểm ngôn ngữ của một thể loại diễn ngôn viết học thuật, Tardy (2011, 2013) có lưu ý là vào khoảng 30. Như vậy, kích cỡ khối liệu của nghiên cứu (40 phần dẫn nhập) hoàn toàn có thể được xem là khả chấp.

2.3. Quy trình phân tích khối liệu

2.3.1. Quy trình phân tích để xác định CTTT

Quy trình phân tích nhằm xác định CTTT trong khối liệu của bài viết được phát triển dựa trên hướng dẫn của Bhatia (1993) và tham khảo quy trình được Safnil (2013a, 2013b) sử dụng. Quy trình này đã được thử nghiệm thành công và báo cáo trong Hải (2014). Để xác định các hành động tu từ và bước thể hiện trong các phần dẫn nhập của khối liệu, chúng tôi bám sát quy trình sau: (i) đọc tựa đề bài báo và phần tóm tắt của bài báo để nắm nội dung khái quát của nghiên cứu được trình bày; (ii) đọc lướt toàn bộ văn bản để xác định các phần quan trọng của bài báo và xác định phần dẫn nhập của bài báo, căn cứ vào các yếu tố ngôn ngữ, diễn ngôn và hình thức thể hiện của phần văn bản này; (iii) đọc kỹ và đọc nhiều lần các phần dẫn nhập để xác định các hành động tu từ và các bước thể hiện, theo mô tả của mô hình phân tích. Việc xác định này dựa vào nội dung của đoạn văn bản cũng như một số đặc điểm ngôn ngữ có sẵn.

Sau khi kết thúc phân tích khối liệu 02 tuần, các phần dẫn nhập trong khối liệu được phân tích một lần nữa với cùng quy trình phân tích đã áp dụng cho lần trước. Bởi vì việc xác định các hành động tu từ và bước thể hiện trong PDNBBNC theo phương pháp phân tích thể loại ESP ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan của người thực hiện (Crookes, 1986; Paltridge, 1994) nên cần có thao tác phân tích lại khối liệu để đảm bảo mức tin cậy cần thiết của kết quả. Qua hai lần phân tích, ở cấp độ hành động tu từ, tỷ lệ giống nhau giữa hai lần phân tích đạt mức 100%. Ở cấp độ bước thể hiện, tỷ lệ giống nhau là 98%. So với mức dao động từ 85% đến 90%, mức độ cần đạt được của tỷ lệ giống nhau giữa các lần phân tích để kết quả nghiên cứu được xem là có độ tin cậy tốt (Miles *et al.*, 2014), việc phân tích khối liệu đã đáp ứng được yêu cầu này.

2.3.2. Xác định chuỗi từ vựng

Kế thừa kết quả phân tích CTTT trong khối liệu, tập tin gồm những khúc đoạn văn bản chứa các hành động tu từ M1, M2, và M3 trong khối liệu được tạo lập. Sau đó, phần mềm AntConc phiên bản 3.5.7 (Anthony, 2018) được sử dụng để xác định tần suất

xuất hiện của các chuỗi ngôn ngữ liên tục có kết cấu từ ba đơn vị từ chính tả (chữ) trở lên. Tiếp thu cách làm của Alamri (2017), *chuỗi từ vựng* được xác định thông qua tần suất xuất hiện ít nhất là trong hai văn bản khác nhau của nó. Ngoài ra, những kết cấu được chọn phải giúp biểu đạt mục đích giao tiếp cụ thể của khúc đoạn chứa biểu thức ngôn ngữ đó (Shi, 2014; Alamri, 2017).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cấu trúc tu từ trong khối liệu

Bảng 3 trình bày chi tiết CTTT sau quá trình phân tích khối liệu. Kết quả này bao gồm phần tổng hợp các kết quả giống nhau (chiếm phần lớn) và xem xét lại một số ít các kết quả không giống nhau giữa những lần phân tích.

Bảng 3. CTTT trong phần khối liệu tiếng Việt

Mã	Kiểu CTTT	Mã	Kiểu CTTT
V01	1-2	V21	1-2-3
V02	1-3	V22	1-3
V03	1-2-1-3	V23	1-3
V04	1-3	V24	1-3
V05	1-2-3	V25	1-2-3
V06	1-2-3	V26	3
V07	1-3	V27	1-3-2
V08	1	V28	1-2-1-2-1-2-3
V09	2-3	V29	1-2-3
V10	1-3	V30	1-3-1-3
V11	1-3	V31	1-2-3
V12	2-1-3-1	V32	1-3-1
V13	1-3	V33	1-2-3
V14	1-3	V34	1-2-3
V15	1-2-3	V35	1-3
V16	1-2-3	V36	2-1-3
V17	1-3	V37	1-2
V18	1-2-1-2-3	V38	1-3
V19	1-2-3	V39	1-3
V20	1-3	V40	1-3

Qua **Bảng 3**, ta thấy rằng CTTT phần dẫn nhập trong phần lớn (33/40, chiếm tỷ lệ 83%) các bài báo nghiên cứu NNHUD của khối liệu được cấu tạo từ 02 đến 03 hành động tu từ. Kiểu CTTT có hơn 03 hành động tu từ (có sự lặp lại của các hành động tu từ M1, M2 hay M3) có tỷ lệ xuất hiện thấp hơn nhiều (13%) và cá biệt, có 02 phần dẫn nhập được cấu tạo bằng một hành động tu từ duy nhất là M1 hay M3. Kiểu CTTT phổ biến nhất được phát hiện là cấu trúc M1-M3 (16/40), tiếp theo đó là kiểu cấu trúc M1-M2-M3 mà Swales (2004) gọi là cấu trúc điển dạng. Kiểu cấu trúc này được phát hiện trong 11/40 phần dẫn nhập của khối liệu. Chi 17/40 PDNBBNC trong

khối liệu bao gồm đầy đủ cả ba hành động tu từ M1, M2 và M3.

Về tỷ lệ xuất hiện, hành động tu từ M1 có mặt trong 38/40 (95%) PDNBBNC của khối liệu. Hành động tu từ M2 được tìm thấy trong 20/40 (50%) và hành động tu từ M3 được tìm thấy trong 37/40 (93%) của những phần dẫn nhập này. Việc xác định tỷ lệ xuất hiện của các hành động tu từ M1, M2, M3 dựa trên cơ sở tồn tại ít nhất là một lần của chúng trong phần dẫn nhập khảo sát vì kết quả phân tích cho thấy những hành động tu từ này còn được sử dụng lặp lại.

Đại đa số các phần dẫn nhập trong khối liệu đều bắt đầu với M1 (36/40) và kết thúc với M3 (35/40). Ngoài hành động tu từ M1, kết quả phân tích còn cho thấy 03 trường hợp có hành động tu từ M2 mở đầu cho phần này. Hiện tượng lặp lại hành động tu từ có xảy ra nhưng với tỷ lệ thấp (chỉ xuất hiện trong 05/40 phần dẫn nhập). Hiện tượng lặp lại xảy ra với cả ba hành động tu từ M1, M2 và M3, trong đó hành động tu từ M1 được phát hiện sử dụng lặp lại nhiều nhất, trong 05/40 phần dẫn nhập. Hành động tu từ M2 được sử dụng lặp lại trong 02/40 phần dẫn nhập còn hành động tu từ M3 chỉ được phát hiện lặp lại trong 01/40 phần dẫn nhập của khối liệu.

So với kết quả trước đây (Hải, 2014), tỷ lệ xuất hiện của hành động tu từ M2 trong khối liệu là giống nhau (50%). Kết quả này cho thấy, nhìn chung, chưa có nhiều tác giả chú ý đến sự cần thiết phải minh định không gian nghiên cứu trong phần dẫn nhập bài viết. Ngoài ra, tỷ lệ xuất hiện của các hành động tu từ M1 và M3 trong nghiên cứu này chỉ đạt mức điển dạng cao, chứ chưa đạt mức bắt buộc (100%) mà chúng tôi đã phát hiện được. Về kiểu CTTT phổ biến nhất, kết quả nghiên cứu này cho thấy điều ngược lại, cấu trúc M1-M3 mới là cấu trúc được phát hiện nhiều nhất, thay vì là cấu trúc M1-M2-M3. Thêm nữa, kết quả nghiên cứu trước không cho thấy hiện tượng lặp lại hành động tu từ hay hiện tượng sử dụng chỉ một hành động tu từ trong phần dẫn nhập.

Kích cỡ và cấu tạo khối liệu có thể là nguyên nhân cho những khác biệt kết quả nghiên cứu kể trên. Trong nghiên cứu trước (Hải, 2014), số lượng phần dẫn nhập chỉ là 10. Bài báo được viết bởi một hay nhiều tác giả, và giới hạn trong các số tạp chí *Ngôn ngữ* và *Ngôn ngữ & đời sống* xuất bản trong năm 2012. Nghiên cứu này, trái lại, mở rộng xem xét 40 phần dẫn nhập bài báo có duy nhất một tác giả đối với mỗi bài viết, xuất bản trên 04 tạp chí uy tín của chuyên ngành, trong khoảng thời gian dài hơn (2011-2015). Có thể thấy rằng khối liệu của nghiên cứu sau này có kích cỡ lớn hơn, mang tính

đại diện cao hơn, và thiết kế chuyên biệt hơn khối liệu trong nghiên cứu trước.

3.2. Chuỗi từ vựng phát hiện được trong khối liệu

3.2.1. Chuỗi từ vựng dùng trong hành động tu từ M1

Việc xác định chuỗi từ vựng theo những tiêu chí của nghiên cứu (mục 2.3.2) dựa vào sự trợ giúp của phần mềm AntConc và kiểm tra lại trong ngữ cảnh sử dụng cho thấy 21 kết cấu (phần lớn gồm 03 và 04 chữ) có thể được xem là chuỗi từ vựng giúp hiện thực hóa hành động tu từ M1 (*Thiết lập lãnh địa*). Tất cả các bước thể hiện của hành động tu từ M1 (M1S1, M1S2, M1S3) đều có chứa chuỗi từ vựng đóng góp vào chức năng giao tiếp cụ thể mà khúc đoạn đảm nhiệm.

Cụ thể hơn, đối với bước thể hiện M1S1 (Trình bày tầm quan trọng của đề tài), những chuỗi từ vựng sau được tìm thấy: càng thu hút, không thể thiếu, quan trọng trong, quan trọng đối với, quan trọng vì nó, vai trò quan trọng, yêu cầu bức thiết. Những tổ hợp chữ này giúp cho thấy tầm quan trọng của đề tài mà khúc đoạn giới thiệu.

(1) Ngày nay, nhu cầu đối với việc học ngoại ngữ càng tăng lên thì nhận thức về yếu tố giao văn hóa trong dy và học ngoại ngữ nói chung và trong dạy và học tiếng Anh nói riêng càng thu hút được nhiều sự quan tâm rộng rãi và sâu sắc. (V29)

(2) Trong nền kinh tế thị trường, quảng cáo đã và đang trở thành hoạt động không thể thiếu. (V04)

(3) Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020 (sau đây gọi tắt là Đề án ngoại ngữ) ra đời là một dấu mốc quan trọng trong chính sách giáo dục ngoại ngữ của Việt Nam. (V40)

(4) Nó [Quảng cáo] có vai trò quan trọng đối với cả nhà sản xuất và người tiêu dùng. (V35)

(5) Ngoài cách phản hồi truyền thống từ giáo viên, phản hồi từ bạn học cũng là một hình thức quan trọng vì nó tạo cơ hội cho người viết được viết có đối tượng đọc cụ thể, giúp họ quen với việc viết có khán giả phê bình bài viết, kích thích sự tự tin của họ và hợp tác với họ. (V21)

(6) Như vậy, có thể thấy kỹ năng nghe đóng một vai trò quan trọng trong quá trình học ngoại ngữ. (V08)

(7) Những động thái này đặt ra yêu cầu bức thiết để giáo viên ngoại ngữ trên khắp Việt Nam nói chung và giảng viên tiếng Anh bậc Đại học-Cao

đăng nói riêng, cần phát triển cả năng lực ngoại ngữ của bản thân và kỹ năng giảng dạy để có thể thu hút người học. (V17)

Những chuỗi từ vựng sau được tìm thấy cho bước thể hiện M1S2 (Cung cấp thông tin nền): có nghĩa là, được coi là, được sử dụng, một công cụ, với chức năng, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu. Những tổ hợp chữ này giúp giải thích hoặc cung cấp thêm thông tin (việc sử dụng, chức năng, tình hình nghiên cứu) cho nội dung/đề tài mà khúc đoạn giới thiệu nhằm giúp người đọc có thêm kiến thức nền. Thao tác này có thể được xem là nỗ lực của người viết nhằm xây dựng vùng kiến thức chung với người đọc, nhờ vậy mà người đọc gặp ít khó khăn hơn để hiểu ý tưởng tác giả muốn trình bày trong PDNBBNC đang đọc.

(1) Những từ vay mượn này đều được bản địa hóa trong tiếng Việt, có nghĩa là chúng không còn giữ cách viết nguyên dạng của mình nữa, ví dụ như: *accus* – quy (accus), *a-lô-xô* (À l’assaut) mượn của tiếng Pháp, hay tam (san) mượn từ tiếng Hán v.v. (V24)

(2) Ấn dụ tri nhận hay ấn dụ ý niệm (chúng tôi chọn sử dụng thuật ngữ ấn dụ ý niệm) được coi là phương thức tư duy, nhờ đó con người nhận thức được một sự vật chưa biết thông qua một sự vật đã biết. (V07)

(3) Như vậy, từ vựng hô là một lớp từ đặc biệt được sử dụng khi thực hiện hành vi giao tiếp trong các ngôn ngữ. (V32)

(4) Trong quá trình hành chức, ngôn ngữ được hiện thực hóa thành những lời nói cụ thể mà mỗi lời nói như thế, vốn chứa một hay nhiều hành vi ngôn ngữ, có giá trị như một công cụ để các nhân vật giao tiếp tương tác lẫn nhau. (V20)

(5) Với chức năng chủ yếu là tạo mối quan hệ, một cấu trúc rất đặc thù và một số lượng các trao thoại tương đối hạn chế, không có gì ngạc nhiên khi ngữ đoạn bao gồm các ứng xử nghi lễ này được nghiên cứu nhiều nhất. (V36)

(6) Hiện nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về từ vựng hô. (V31)

Khảo sát tập hợp khúc đoạn đóng vai trò là hành động tu từ M1 trong khối liệu cũng cho thấy một số chuỗi từ vựng cho bước thể hiện M1S3 (*Lược khảo văn liệu*). Những chuỗi từ vựng được tìm thấy là: *các tác giả, đề cập đến, được xem là, nghiên cứu của, nghiên cứu về, các nhà nghiên cứu, nhiều nhà nghiên cứu, trong các nghiên cứu*. Những tổ hợp chữ này, cùng với hình thức trích dẫn, giúp xác định

nội dung được nói đến trong khúc đoạn có nguồn gốc từ những công trình đã được công bố trước đó trong văn liệu và có liên quan đến đề tài nghiên cứu mà tác giả thực hiện. Dưới đây là ví dụ minh họa:

(1) Ý kiến bàn về khái niệm từ vựng hô đã được các tác giả khác đề cập đến như: Diệp Quang Ban, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Chiền, Đinh Văn Đức, Hoàng Trọng Phiến, Bùi Minh Yên, Trương Thị Diễm, Đỗ Thị Kim Liên... (V32)

(2) Hiện nay HCT được xem là một phương pháp nổi trội và cần thiết trong việc dạy ngôn ngữ trên thế giới, bởi HCT được xem là mang lại nhiều ích lợi cho việc dạy và học ngôn ngữ [R]. (V18)

(3) Ý kiến này không chỉ được nhấn mạnh trong cuốn sách của Markee [R] mà còn được chứng minh rõ ràng trong nghiên cứu của PGS.TS Lê Văn Canh và GS. Roger Barnard [R] về việc ứng dụng cải tiến dạy học tại Việt Nam. (V17)

(4) Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc học một ngôn ngữ thứ hai, điển hình như nghiên cứu về so sánh tu từ của Kaplan [R] năm 1966. (V28)

(5) Tính tình thái (modality) của câu đã được các nhà nghiên cứu đề cập từ nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó quan điểm của J. Lyon được nhiều học giả đồng thuận hơn cả. (V23)

(6) Nhắc tới cải tiến giảng dạy, hay cải tiến giáo dục (educational innovation), là nhắc tới một phạm trù được nhiều nhà nghiên cứu định nghĩa khác nhau. (V17)

(7) Haselgren [R], Fukuya & Martinez-Flor [R], Wood [R] trong các nghiên cứu của mình cũng đi đến kết luận rằng, để nâng cao khả năng giao tiếp trôi chảy của người học tiếng Anh cần tập trung vào việc giúp người học tiếp cận và sử dụng thành thạo các biểu thức rào đón. (V33)

3.2.2. Chuỗi từ vựng dùng trong hành động tu từ M2

Đối với hành động tu từ M2 (*Thiết lập môi trường thuận lợi*), 06 chuỗi từ vựng được tìm thấy. Chuỗi từ vựng chỉ được tìm thấy cho các bước thể hiện M2S1 (*Chỉ ra khoảng trống*), M2S3 (*Đưa ra lời giải thích tích cực*) và M2S4 (*Nêu lên bất cập hay sự không tương ứng*).

Chỉ có một chuỗi từ vựng được phát hiện trong bước thể hiện M2S1 (*Chỉ ra khoảng trống*), đó là tổ hợp *nghiên cứu nào*, kết hợp với cụm từ *chưa có*, giúp cho thấy sự vắng bóng công trình tìm hiểu về

hướng nghiên cứu mà tác giả bài viết chỉ ra. Dưới đây là ví dụ minh họa:

(1) Đầu vậy, dường như chưa có nghiên cứu nào khảo sát về các đặc trưng ngôn ngữ của những thành ngữ có chứa từ thân tộc trong tiếng Anh và trong tiếng Việt theo cách nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. (V05)

(2) Tuy nhiên cho đến nay chưa có một nghiên cứu nào có thể cung cấp những bằng chứng có tính hệ thống hơn, từ góc độ ngôn ngữ học, về xu hướng biểu hiện của cái tôi tương trợ của người Việt, cũng như mức độ biểu hiện của nó. (V27)

Đối với bước thể hiện M2S3 (*Đưa ra lời giải thích tích cực*), cũng chỉ duy nhất chuỗi từ vựng *là cần thiết* được tìm thấy. Tổ hợp chữ này giúp cho thấy sự cần thiết là lý do để tác giả bài viết tiên hành nghiên cứu của mình ngoài lý do thiếu vắng nghiên cứu về đề tài, các công trình đã thực hiện tồn tại hạn chế cần khắc phục (bước thể hiện M2S1), đề tài vẫn chưa được hiểu biết rõ ràng, cần tìm hiểu thêm (M2S2), hay có vấn đề trong thực tế đời sống/nghề nghiệp cần được tìm hiểu để giải quyết (M2S4). Dưới đây là ví dụ minh họa:

(1) Để có một hiểu biết sâu sắc về chuyên ngành và cả tiếng Anh, việc phân tích các ngôn bản kinh tế dựa trên hai câu hỏi: Chúng ta có thể nói gì về kinh tế học và các văn bản kinh tế trên cơ sở hiểu biết về ngôn ngữ?; Việc sử dụng ngôn ngữ trong các văn bản đó? là cần thiết. (V25)

(2) Chính vì văn hóa Việt – Mỹ có sự khác biệt rất rõ rệt trong hành vi phê bình nên việc tìm hiểu các yếu tố biểu thái trong hành động ngôn từ phê bình trong hội thoại Việt – Mỹ là cần thiết. (V37)

Đối với bước thể hiện M2S4 (*Nêu lên bất cập hay sự không tương ứng*), khảo sát phần khối liệu hữu quan cho thấy những chuỗi từ vựng sau được dùng để hiện thực hóa mục đích giao tiếp mà bước thể hiện đảm nhận: *những thách thức, trong quá trình, chúng tôi nhận thấy, rất nhiều khó khăn*. Trong số này, các chuỗi từ vựng *những thách thức* và *rất nhiều khó khăn* là những biểu thức hiện ngôn, đủ rõ ràng để nhận biết mục đích giao tiếp của bước thể hiện. Hai tổ hợp chữ còn lại thì cần sự hỗ trợ thêm của những cụm từ hiện ngôn khác (ví dụ: *gặp nhiều khó khăn, gặp một số trở ngại*) trong khúc đoạn khảo sát để giúp chuyển tải ý nghĩa rằng vấn đề bất cập hay sự không tương ứng là do tác giả bài báo quan sát được từ thực tế nghề nghiệp. Dưới đây là ví dụ minh họa:

(1) Đứng trước những thách thức của toàn cầu hóa và nền kinh tế thị trường, việc đào tạo chất lượng kém và sản phẩm là những con người không thể sử dụng kiến thức và tay nghề đã được đào tạo để làm việc và làm việc hiệu quả đã ít nhiều gây tai tiếng cho công tác đào tạo. (V03)

(2) Trong quá trình giảng dạy, tôi nhận thấy rằng rất nhiều sinh viên không chuyên tiếng Anh gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng và nắm vững động từ nguyên thể. (V16)

(3) Từ việc quan sát lớp học trong suốt mười năm làm việc với tư cách một giáo viên dạy tiếng Anh ở các trường đại học ở Hà Nội, và thông qua dữ liệu thu thập từ một số câu hỏi điều tra, chúng tôi nhận thấy quá trình học tiếng Anh như một ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam gặp một số trở ngại do ảnh hưởng của một số phạm trù giao văn hóa Anh – Việt nhất định. (V29)

(4) [...] khi học kỹ năng viết ở trường đại học, họ gặp rất nhiều khó khăn khi mắc nhiều lỗi và không biết cách cải thiện bài viết của mình. (V12)

3.2.3. Chuỗi từ vựng dùng trong hành động tu từ M3

Khảo sát khối liệu cho thấy 26 chuỗi từ vựng giúp biểu đạt hành động tu từ M3 (*Trình bày nghiên cứu hiện tại*). Tuy nhiên, chuỗi từ vựng chỉ được tìm thấy đối với các bước thể hiện M3S1 (*Trình bày mục đích/Mô tả nghiên cứu*), M3S2 (*Nêu giả thuyết/câu hỏi nghiên cứu*), M3S3 (*Thông báo kết quả chính của nghiên cứu*) và M3S8 (*Đề xuất/Gợi ý từ nghiên cứu*).

Tập hợp những chuỗi từ vựng dùng để hiện thực hóa bước thể hiện M3S1 (*Trình bày mục đích/Mô tả nghiên cứu*) được phát hiện trong khối liệu có thể chia làm ba nhóm. Nhóm thứ nhất là các kết cấu giúp cho thấy mục đích nghiên cứu, gồm: *nhằm tìm ra, bài viết này nhằm, mối quan hệ giữa, một số biện pháp*. Trong những chuỗi từ vựng này, ý nghĩa diễn đạt mục đích nghiên cứu của hai tổ hợp chữ *nhằm tìm ra* và *bài viết này nhằm* là rõ ràng, nhờ vào từ *nhằm*. Hai tổ hợp chữ còn lại thì cần kết hợp thêm với từ giúp diễn tả ý nghĩa mục đích (ví dụ: *mục đích, hướng tới*). Dưới đây là ví dụ minh họa:

(1) Nghiên cứu nhằm tìm ra giải pháp góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết và ứng dụng về HCT của sinh viên và giáo viên đối với môn tiếng Anh tại Việt Nam và tại các môi trường tiếng Anh không phải là bản ngữ [...]. (V18)

(2) Bài viết này nhằm nghiên cứu tính hiệu quả của các loại chơi chữ khác nhau trong quảng cáo ở Việt Nam. (V13)

(3) Mục đích của công trình này là khảo sát mối quan hệ giữa ngôn ngữ, nghĩa, và ngữ cảnh của thể loại này. (V30)

(4) Trên cơ sở khảo sát bằng ngữ âm thực nghiệm đối với một số hiện tượng liên ngữ tiếng Anh cùng với một số lỗi phát âm của sinh viên Việt Nam, bài viết hướng tới một số biện pháp khắc phục các lỗi phát âm như vậy, để phần nào đáp ứng được yêu cầu dạy và học tiếng Anh hiện nay. (V34)

Những chuỗi từ vựng trong nhóm thứ hai giúp cung cấp thông tin thêm về nghiên cứu được thực hiện, ví dụ như thao tác nghiên cứu nào đã được thực hiện, dữ liệu nghiên cứu được thu thập ra sao, nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết hay phương pháp luận nào, hay trọng tâm của nghiên cứu là gì. Những chuỗi từ vựng được tìm thấy gồm: *nghiên cứu này, bài viết này, bài báo này, trên cơ sở, cơ sở lý luận, thu thập ngẫu nhiên, tiến hành khảo sát, tập trung tìm hiểu, từ đó tìm ra, và phân tích, chúng tôi thu thập, chúng tôi sẽ tiến hành, nghiên cứu này được thực hiện*. Ví dụ minh họa được trình bày dưới đây:

(1) Nghiên cứu này tìm hiểu về số lượng từ gốc Anh được sử dụng ở nguyên dạng hoặc được phiên chuyên trong 111 ấn phẩm của báo Hoa Học Trò từ tháng 10 năm 1991 (số báo đầu tiên) đến tháng 12 năm 2000. (V24)

(2) Do vậy, bài viết này tập trung tìm hiểu một số cấu trúc ẩn dụ ý niệm về kinh tế trong ngôn ngữ báo chí Việt Nam, qua đó thấy được cách tri nhận của người Việt về lĩnh vực kinh tế. (V07)

(3) Bài báo này là một nỗ lực hệ thống hóa lý luận phản hồi bài viết từ bạn học và củng cố hệ thống lý luận đó bằng việc nghiên cứu thực tiễn hiệu quả phản hồi tại một trường đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh ở Việt Nam. (V21)

(4) Trên cơ sở khảo sát bằng ngữ âm thực nghiệm đối với một số hiện tượng liên ngữ tiếng Anh cùng với một số lỗi phát âm của sinh viên Việt Nam, bài viết hướng tới một số biện pháp khắc phục các lỗi phát âm như vậy, để phần nào đáp ứng được yêu cầu dạy và học tiếng Anh hiện nay. (V34)

(5) Bên cạnh việc chỉ ra những cơ sở lý luận, thực tiễn của việc bồi dưỡng năng lực sử dụng TALH, bài báo cũng báo cáo và phân tích những kết quả điều tra khảo sát ban đầu với 488 giáo viên tiếng

Anh phổ thông ở các tỉnh miền Bắc làm minh chứng cho luận điểm trên. (V38)

(6) Để tiến hành khảo sát và phân tích, chúng tôi thu thập ngẫu nhiên 15 bài báo trong các tạp chí chuyên ngành kinh tế viết bằng tiếng Anh. (V25)

(7) Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành tìm hiểu hai biện pháp tu từ cú pháp điển hình trong ngôn ngữ QC là đảo ngữ và thể ngữ pháp trên tư liệu QC báo chí tiếng Việt và tiếng Anh. (V35)

(8) Nghiên cứu này được thực hiện theo cách như sau: Thu thập, phân tích và so sánh các tài liệu liên quan đến thành tố đứng trước danh từ trung tâm trong tiếng Anh và tiếng Việt. [...]. (V09)

Những chuỗi từ vựng trong nhóm thứ ba giúp cho thấy nội dung báo cáo về nghiên cứu không vượt ra ngoài phạm vi của bài báo/nghiên cứu hoặc tác giả nghiên cứu đã thực hiện một lựa chọn giới hạn có chủ ý. Nhóm này bao gồm những tổ hợp chữ sau: *chúng tôi chỉ, trong khuôn khổ, trong phạm vi của, trong bài viết này*. Dưới đây là những ví dụ minh họa:

(1) Tuy nhiên, do giới hạn của một bài viết, chúng tôi chỉ chọn và khảo sát hai mặt: cách sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu. (V06)

(2) Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi bước đầu mô tả về thực trạng giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành ở một số trường đại học nghệ thuật ở Việt Nam. (V15)

(3) Trong phạm vi của bài viết này chỉ xin đề cập đến cấp phạm trù là tính Chủ quan – tính Khách quan. (V29)

(4) Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một khảo sát để nhận biết nhu cầu học kỹ năng viết tiếng Anh của sinh viên (SV) không chuyên ngữ tại Trường Đại học Quảng Bình. (V10)

Chuỗi từ vựng còn được phát hiện đối với ba bước thể hiện khác của hành động tu từ M3 là M3S2 (*Nêu giả thuyết/câu hỏi nghiên cứu*), M3S3 (*Thông báo kết quả chính của nghiên cứu*), và M3S8 (*Đề xuất/Gợi ý từ nghiên cứu*). Những chuỗi từ vựng được tìm thấy mang ý nghĩa rõ ràng, giúp diễn tả mục đích giao tiếp cụ thể mà bước thể hiện đảm nhiệm. Đối với bước thể hiện M3S2 (*Nêu giả thuyết/câu hỏi nghiên cứu*), tổ hợp chữ được phát hiện là *như thế nào*. Có hai tổ hợp chữ được tìm thấy đối với bước thể hiện M3S3 (*Thông báo kết quả chính của nghiên cứu*) là *chúng tôi thấy* và *khảo sát cho thấy*. Tương tự, đối với bước thể hiện M3S8 (*Đề xuất/Gợi ý từ nghiên cứu*), có hai tổ hợp chữ được

phát hiện, đó là các chuỗi chữ *giải pháp nhằm* và *đưa ra một số gợi ý*. Minh họa cho cách dùng của những chuỗi từ vựng tìm thấy được trình bày dưới đây:

(1) Năng lực ngoại ngữ của học sinh và sinh viên hiện nay như thế nào? (V40)

(2) Qua phân tích tư liệu, chúng tôi thấy các biện pháp tu từ ngữ pháp để tạo nên các hiệu ứng trong ngôn ngữ QC được sử dụng có tỉ lệ rất cao. (V35)

(3) Bước đầu, khảo sát cho thấy có sự chênh lệch trong năng lực giao tiếp và các kĩ năng ngôn ngữ đầu vào của các nhóm SV. (V10)

(4) Vì vậy, cần thiết kế các chương trình giảng dạy phù hợp với từng nhóm SV và thực hiện một số giải pháp nhằm đảm bảo mục tiêu, nhu cầu đào tạo đầu ra cho đối tượng người học. (V10)

(5) Từ những kết quả khảo sát, chúng tôi xin đưa ra một số gợi ý cho bạn đọc nói chung và cho những người có nhu cầu viết và đọc những bài tạp chí chuyên ngành kinh tế nói riêng. (V25)

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã trình bày quy trình phân tích và kết quả khảo sát CTTT và chuỗi từ vựng giúp hiện thực hóa hành động tu từ trong tập hợp 40 phần dẫn nhập bài báo thường nghiệm tiếng Việt, chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng, đăng tải trên các tạp chí uy tín trong nước từ năm 2011 đến năm 2015. Kết quả chính của nghiên cứu bao gồm:

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alamri, B. M. (2017). Connecting genre-based and corpus-driven approaches in research articles: A comparative study of moves and lexical bundles in Saudi and international journals. Unpublished PhD thesis. The University of New Mexico, USA.
- Anthony, L. (2018). AntConc (Version 3.5.7) [Phần mềm máy tính]. Tokyo, Nhật Bản: Đại học Waseda. Có thể truy cập tại <http://www.antlab.sci.waseda.ac.jp/>
- Basturkmen, H. (2014). Replication research in comparative genre analysis in English for Academic Purposes. *Language Teaching*, 47(3), 377-386. <https://doi.org/10.1017/S0261444814000081>
- Bhatia, V. K (1993). *Analysing genre*. London: Longman.
- Bhatia, V. K. (2004). *Worlds of written discourse*. London: Continuum.
- Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S., & Finegan, E. (1999). *Grammar of spoken and written English*. Harlow: Longman.

1. Về CTTT trong PDNBBNC của khối liệu, tần suất xuất hiện của hành động tu từ M1 (*Thiết lập lãnh địa*) và hành động tu từ M3 (*Trình bày nghiên cứu hiện tại*) đạt mức điển dạng cao (93%) còn hành động tu từ M2 (*Thiết lập môi trường thuận lợi*) thì ở mức tùy chọn (50%). Kiểu CTTT phổ biến nhất được tìm thấy là M1-M3, chưa đạt được mức điển dạng. Nhìn chung, các kiểu CTTT cấu thành từ hai đến ba hành động tu từ chiếm ưu thế. Ngoài ra, phần dẫn nhập trong phần khối liệu tiếng Việt thường bắt đầu bằng hành động tu từ M1 và kết thúc với hành động tu từ M3. Tỷ lệ hành động tu từ sử dụng lặp lại là thấp, chỉ phát hiện trong 05/40 phần dẫn nhập của khối liệu.

2. Có 53 chuỗi từ vựng giúp thể hiện hành động tu từ trong khối liệu (21 chuỗi từ vựng đối với hành động tu từ M1, 06 chuỗi từ vựng đối với hành động tu từ M2, và 26 chuỗi từ vựng đối với hành động tu từ M3).

Một hạn chế của nghiên cứu là khối liệu, tuy là khá chấp, nhưng vẫn chưa được lớn lắm. Do vậy, chúng tôi mong chờ sẽ có nghiên cứu lặp lại trên quy mô lớn hơn, nhằm tái xác nhận, hay cho thấy có khác biệt trong kết quả phân tích. Những tương đồng hay khác biệt tìm thấy sẽ giúp cộng đồng những nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này có hiểu biết sâu sắc hơn. Đồng thời nó còn có khả năng mở ra những định hướng nghiên cứu mới, giúp cho bức tranh nghiên cứu của vấn đề ngày một đầy đủ và sáng tỏ hơn.

- Cortes, V. (2013). The purpose of this study is to: Connecting lexical bundles and moves in research article introductions. *Journal of English for Academic Purposes*, 12(1), 33-43. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2012.11.002>
- Crookes, G. (1986). Toward a validated analysis of scientific text structure. *Applied Linguistics*, 7, 57-70.
- Hải, Đ. X. (2014). Đối chiếu trên cơ sở thể loại cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng, *Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ*, 33(C), 1-14.
- Hải, Đ. X. (2019). Cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo tiếng Việt và tiếng Anh chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng. Luận án Tiến sĩ. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Gavioli, L. (2005). *Exploring corpora for ESP learning*. Amsterdam: John Benjamins. <https://doi.org/10.1075/sc1.21>

- Gollin-Kies, S., Hall, D. R., & Moore, S. H. (2015). *Language for Specific Purposes*. New York: Palgrave Macmillan.
<https://doi.org/10.1057/9781137500762>
- Hirano, E. (2009). Research article introductions in English for specific purposes: A comparison between Brazil Portuguese and English. *English for Specific Purposes*, 28(4), 240-250.
<https://doi.org/10.1016/j.esp.2009.02.001>
- Lin, M. H., & Kuo, C. H. (2014). The rhetorical functions of lexical bundles in computer science research article introductions. *Asian ESP Journal*, 1(2), 244-275.
- Loi, C. K. (2010). Research article introductions in Chinese and English: A comparative genre-based study. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(4), 267-279.
<https://doi.org/10.1016/j.jeap.2010.09.004>
- Miles, M. B., Huberman, A. M., & Saldana, J. (2014). *Qualitative data analysis* (3rd edition). London: Sage.
- Ozturk, I. (2007). The textual organization of research article introductions in applied linguistics: Variability within a single discipline. *English for Specific Purposes*, 26(1), 25-38.
<https://doi.org/10.1016/j.esp.2005.12.003>
- Paltridge, B. (1994). Genre analysis and the identification of textual boundaries. *Applied Linguistics*, 15(3), 288-299.
<https://doi.org/10.1093/applin/15.3.288>
- Safnil, A. (2013a). A genre-based analysis of Indonesian research articles in the social sciences and humanities written by Indonesian speakers. *Journal of Multicultural Discourses*, 8(3), 234-254.
<https://doi.org/10.1080/17447143.2013.849711>
- Safnil, A. (2013b). A genre-based analysis of the introductions of research articles written by Indonesian academics. *TEFLIN Journal*, 24(2), 180-200.
- Sheldon, E. (2011). Rhetorical differences in RA introductions written by English L1 and L2 and Castilian Spanish L1 writers. *Journal of English for Academic Purposes*, 10(4), 238-251.
<https://doi.org/10.1016/j.jeap.2011.08.004>
- Shi, H. (2014). *Moves and lexical bundles: A contrastive study of English agricultural science research articles between Chinese journals and internationally published journals*. Unpublished PhD thesis. Suranaree University of Technology, Thailand.
- Swales, J. M. (1990). *Genre Analysis*. Cambridge: CUP.
- Swales, J. M. (2004). *Research genres*. Cambridge: CUP. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139524827>
- Tardy, C. M. (2011). *Genre analysis*. In K. Hyland & B. Paltridge (Eds.). *Continuum Companion to Discourse Analysis* (pp. 54-68). London: Continuum.
- Tardy, C. M. (2013). *Language for Specific Purposes research methods*. In C. A. Chapelle (Ed.). *Encyclopedia of Applied Linguistics* (pp. 3156-3162). Malden: Wiley-Blackwell.
<https://doi.org/10.1002/9781405198431.wbeal0892>